

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN- TNHH MỘT THÀNH VIÊN

275B Phạm Ngũ Lão, Quận 1 , TP.HCM

Mã số thuế : 0300100037

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Quý 2 / 2018

(CÔNG TY MẸ)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12.805.780.245.746	10.018.863.639.881
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.814.559.475.582	7.919.427.474.981
1. Tiền	111	VI.1	250.059.475.582	156.402.161.324
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.564.500.000.000	7.763.025.313.657
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	43.849.621.461	28.293.129.790
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2.a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2.b1	43.849.621.461	28.293.129.790
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.013.553.427.666	1.035.043.115.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.a	401.330.711.369	480.825.316.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		661.337.798.014	613.351.771.571
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4.a	192.345.250.551	182.831.954.246
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(241.965.926.453)	(241.965.926.453)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	505.594.185	-
IV. Hàng tồn kho	140		644.122.288.490	595.104.742.573
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	644.122.288.490	595.514.015.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(409.272.648)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		289.695.432.547	440.995.176.631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	12.407.065.183	16.133.141.151
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		274.937.440.194	232.124.598.095
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	2.350.927.170	192.737.437.385
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.14.a	-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		3.876.979.723.153	3.891.272.978.920

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.790.799.400	12.192.534.192
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4.b	20.790.799.400	12.192.534.192
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.158.231.430.943	1.059.784.329.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.084.701.011.558	983.783.542.366
- Nguyên giá	222		1.602.728.457.726	1.433.661.666.313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(518.027.446.168)	(449.878.123.947)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	73.530.419.385	76.000.786.978
- Nguyên giá	228		97.164.394.910	97.124.394.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23.633.975.525)	(21.123.607.932)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	355.473.761.195	420.903.507.552
- Nguyên giá	231		526.850.402.458	589.050.109.543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(171.376.641.263)	(168.146.601.991)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		496.623.118.088	413.779.008.568
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8.a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8.b	496.623.118.088	413.779.008.568
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	1.741.566.548.863	1.884.112.238.863
1. Đầu tư vào công ty con	251		773.697.135.079	773.697.135.079
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		806.654.684.150	807.654.684.150
3. Đầu tư dài hạn khác	253		456.015.159.307	597.560.849.307
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(294.800.429.673)	(294.800.429.673)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2.b2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		104.294.064.664	100.501.360.401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	100.403.729.821	96.611.025.558
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a	3.890.334.843	3.890.334.843
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.682.759.968.899	13.910.136.618.801

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN (Cty mẹ)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		4.577.368.584.487	2.600.326.701.023
I. Nợ ngắn hạn	310		3.868.077.747.706	1.847.113.038.937
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	439.614.131.865	554.359.430.494
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.583.318.161	57.213.975.318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.471.887.923.943	73.647.285.810
4. Phải trả người lao động	314		635.725.873.288	582.346.512.569
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	17.558.351.897	17.247.945.047
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	4.213.918.448	1.172.605.631
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	682.160.019.934	77.143.530.374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15.a	260.568.600.000	95.230.379.142
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		364.735.985.187	403.721.749.569
13. Quỹ bình ổn giá	323		(14.970.375.017)	(14.970.375.017)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		709.290.836.781	753.213.662.086
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16.b	3.000.000	3.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	8.493.467.004	7.768.969.600
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	604.127.965.891	607.272.813.168
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	53.830.797.749	42.439.870.750
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15.b	32.106.597.569	85.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b	-	-

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.729.008.568	10.729.008.568
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12.105.391.384.412	11.309.809.917.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25.a	12.105.391.384.412	11.309.809.917.778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26	390.298.846.991	390.298.846.991
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.252.149.862.406	2.252.149.862.406
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	2.748.657.381
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		798.330.124.015	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		798.330.124.015	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.612.551.000	4.612.551.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.682.759.968.899	13.910.136.618.801

TP.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Tuyết

NGUYỄN ANH TÙNG



LÊ MINH TRANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2018

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (LK Quý)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.875.657.181.811	1.839.736.305.846	3.681.592.412.885	3.065.232.312.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	107.210.680	2.766.702.179	261.895.071	3.206.131.567
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.875.549.971.131	1.836.969.603.667	3.681.330.517.814	3.062.026.181.421
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.743.863.743.330	1.725.940.086.703	3.442.075.318.343	2.861.149.788.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		131.686.227.801	111.029.516.964	239.255.199.471	200.876.393.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.597.407.242.918	2.463.859.354.617	2.785.208.318.102	2.678.390.641.822
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.203.988.940	4.816.586.983	4.711.878.570	7.723.743.717
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.720.806.678	1.972.173.944	2.853.029.493	3.490.948.041
8. Chi phí bán hàng	25		148.908.861.206	106.251.724.563	286.573.763.845	199.050.576.104
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		242.165.246.305	253.567.177.110	326.357.524.725	333.314.114.026
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) -(25+26))	30		2.335.815.374.268	2.210.253.382.925	2.406.820.350.433	2.339.178.601.264
11. Thu nhập khác	31	VII.6	25.900.218.304	10.874.622.160	44.533.674.821	29.237.443.423
12. Chi phí khác	32	VII.7	694.339.910	1.518.758.195	1.621.580.910	3.701.669.639
13. Lợi nhuận khác (40=31 -32)	40		25.205.878.394	9.355.863.965	42.912.093.911	25.535.773.784
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		2.361.021.252.662	2.219.609.246.890	2.449.732.444.344	2.364.714.375.048
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	0	3.285.647.960	17.460.929.963	32.306.673.592
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.361.021.252.662	2.216.323.598.930	2.432.271.514.381	2.332.407.701.456
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Tuyết

NGUYỄN ANH TÙNG



LÊ MINH TRANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2018

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.124.365.749.891	9.891.328.007.961
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4.964.459.988.764)	(9.200.806.647.464)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(300.567.519.190)	(503.335.227.509)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.276.663.025)	(5.253.762.661)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(39.273.106.314)	(546.712.616.348)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.505.206.117.925	2.267.289.857.552
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.431.518.691.883)	(6.463.386.550.707)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(109.524.101.360)	(4.560.876.939.176)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.108.717.519)	(60.691.803.730)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	751.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(266.280.600.000)	(914.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		251.000.000.000	896.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(21.191.310.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		142.545.690.000	143.913.880.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.381.523.261.405	3.636.661.497.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.498.679.633.886	3.681.643.536.016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(494.147.807.142)	(984.427.774.509)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		124.275.217	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(494.023.531.925)	(984.427.774.509)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.895.132.000.601	(1.863.661.177.669)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.919.427.474.981	9.783.008.117.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	80.534.860
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10.814.559.475.582	7.919.427.474.981

TP.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Tuyết

NGUYỄN ANH TÙNG

LE MINH TRANG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty trách nhiệm hữu hạn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, chế biến, kinh doanh thương mại, dịch vụ ...
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ tại từng Cty con
1	CTy TNHH MM XK Tân Châu	65/5 Quốc lộ 1A, Q12, TP. HCM	55,00	55,00	55,00
2	CTy CP Vật tư tổng hợp	117 Cống Quỳnh, Q1, TP. HCM	55,68	55,68	55,68
3	CTy TNHH MTV Kỹ nghệ Súc Sản	420 Nơ Trang Long, Q Bình Thạnh , TP. HCM	67,76	67,76	67,76
4	CTy CP TM DV Quận 3	158 Võ Văn Tần, Q3, TP. HCM	51,00	51,00	51,00
5	CTy TNHH MTV Satra Tây Nam	Chợ Đường Biên, huyện Bến Cầu, Tây Ninh.	99,71	99,71	99,71
6	Cty TNHH lương thực Ngọc Đồng	Áp An Hòa, xã Định An, huyện Lấp Vò Đồng Tháp	90,00	90,00	90,00

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ tại từng Cty LDLK
1	CTy CP TM DV Sài Gòn	36 Lưu Văn Lang, Quận 1, TP. HCM	43,35	43,35	43,35
2	CTy CP DV DK Sài Gòn	16 Phùng Khắc Khoan, Q1, TP. HCM	26,43	26,43	26,43
3	CTy CP DV SX XNK Bình Tây	222 Hậu Giang, Q6, TP. HCM	40,00	40,00	40,00
4	CTy CP KD Thủy hải Sản	4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, TP. HCM	30,00	30,00	30,00
5	Cty CP thực phẩm CJ Cầu Tre	125/208 Lương Thế Vinh, Tân Phú, TP. HCM	25,00	25,00	25,00
6	Cty CP TM DV Cần Giờ	383-385 Nguyễn Công Trứ, Q 1, TP. HCM	40,00	40,00	40,00
7	Cty TNHH TM SG An Giang	12 Nguyễn Huệ, An Giang	25,00	25,00	25,00
8	Cty TNHH Nhà máy Bia VN	02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM	40,00	40,00	40,00
9	Cty TNHH TM SG Song Kim	104A Hoàng Hoa Thám, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	28,48	28,48	28,48
10	Cty CP XNK TH Đầu Tư	111 Trần Quốc Toàn, Quận 3, TP. HCM	20,00	20,00	20,00
11	Cty CP TM tổng hợp	40-42 Phan Bội Châu, Quận 1, TP. HCM	40,00	40,00	40,00
12	Cty CP DV TM Thành Phố	114A Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	45,00	45,00	45,00
13	Cty CP BH Điện Máy SG	870-872 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP. HCM	33,83	33,83	33,83
14	Cty CP XNK Nhà Bè	476 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM	30,00	30,00	30,00
15	Cty CP Bình Điền	275B, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. HCM	29,00	29,00	29,00
16	Cty TNHH Bia và nước giải khát VN	02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM	40,00	40,00	40,00
17	Cty CP KD NS Kiên Giang	số 12, Lý Tự Trọng, Tỉnh Kiên Giang	30,55	30,55	30,55
18	Cty CP SATRA Thái Sơn	số 3, đường 3/2, Quận 10, TP. HCM	19,65	19,65	19,65
19	Cty CP TM DV VDA Hậu Giang	Cụm công nghiệp Châu Thành A, tỉnh Tiền Giang	25,41	25,41	25,41
20	Cty CP TM Sài Gòn Phương Trang	Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè, Tiền Giang	25,00	25,00	25,00

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Siêu thị Sài gòn	460 đường 3 tháng 2, P12, Q10, TPHCM
2	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Thương xá Tax	135 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Q1, TPHCM
3	Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	Khu phố 6, P7, Q8, TPHCM
4	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Trung tâm Dịch vụ Satra	58 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Q1, TPHCM
5	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Trung tâm Phát triển Địa ốc Satra	275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, TPHCM
6	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Satra Đồng Tháp	Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp
7	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	C6/27 Phạm Hùng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TPHCM
8	Công ty Phát triển Kinh tế Duyên hải (Cofidec)	177 Đinh Tiên Hoàng, P.Đa Kao, Q1, TPHCM
9	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Trung tâm Phân phối Satra	275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, TPHCM
10	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Kho lạnh Satra	Lô số III, Khu Thương mại Bình Điền, Khu phố 6, đường Nguyễn Văn Linh, P7, Q8, TPHCM
11	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Trung tâm Điều hành Cửa hàng Tiện lợi Satra (Satrafoods)	455 Võ Văn Tần, P5, Q3, TPHCM
12	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Trung tâm Dịch vụ ăn uống Satra	275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, TPHCM
13	Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	90B/3 Đường 3/2, P. An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt nam có liên quan.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty có giao dịch phát sinh.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a. Chứng khoán kinh doanh;

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c. Các khoản cho vay;

d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e. Các phương pháp kế toán đối với các gia dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và chi phí mua (nếu có)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính):

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính):

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
* Nhà cửa – Vật kiến trúc	5 – 25
* Máy móc và thiết bị	7 – 15
* Thiết bị và phương tiện vận tải	6 – 10
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
* Tài sản khác	3 – 20

- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng :
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng VN)

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	9.196.755.760	14.000.865.238
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	236.749.839.242	138.427.102.357
- Tiền đang chuyển	4.112.880.580	3.974.193.729
Cộng	250.059.475.582	156.402.161.324

03- Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	401.330.711.369	480.773.972.900
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	0	0
+ Cty TNHH MTV Việt Nam KNSS - VISSAN	0	0
+ Neste Singapore	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng	401.330.711.369	480.773.972.900
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	0	0
	0	0
	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	0
Cộng	401.330.711.369	480.773.972.900

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu: (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ + Về số lượng + Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	43.849.621.461	-	28.293.129.790	-	28.293.129.790
- Tiền gửi có kỳ hạn		28.569.021.461		28.293.129.790		
- Trái phiếu		15.280.600.000		-		
- Các khoản đầu tư khác		-		-		
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-		-		
- Trái phiếu		-		-		
- Các khoản đầu tư khác		-		-		

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	773.697.135.079	71.131.960.995	-	773.697.135.079	71.131.960.995	-
CTy TNHH MM XK Tân Châu	4.455.000.000	1.596.277.642	-	4.455.000.000	1.596.277.642	-
CTy CP Vật tư tổng hợp	18.096.000.000	-	-	18.096.000.000	-	-
CTy TNHH MTV Kỹ nghệ Súc Sản	548.298.780.000	-	-	548.298.780.000	-	-
CTy CP TM DV Quận 3	5.406.000.000	-	-	5.406.000.000	-	-
CTy TNHH MTV Satra Tây Nam	107.441.355.079	13.528.930.975	-	107.441.355.079	13.528.930.975	-
CTy TNHH Lương thực Ngọc Đồng	90.000.000.000	56.006.752.378	-	90.000.000.000	56.006.752.378	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	806.654.684.150	33.760.226.170	-	807.654.684.150	33.760.226.170	-
CTy CP TM DV Sài Gòn	9.312.600.000	-	-	9.312.600.000	-	-
CTy CP DV DK Sài Gòn	7.930.000.000	-	-	7.930.000.000	-	-
CTy CP DV SX XNK Bình Tây	10.560.000.000	-	-	10.560.000.000	-	-
CTy CP KD Thủy hải Sản	26.402.380.000	26.402.380.000	-	26.402.380.000	26.402.380.000	-
CTy CP CB hàng XK Cầu Tre	29.250.000.000	-	-	29.250.000.000	-	-
CTy CP TM DV Cần Giờ	9.200.000.000	-	-	9.200.000.000	-	-
CTy TNHH TM SG An Giang	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000	-	-
CTy TNHH Nhà máy Bia VN	398.772.927.449	-	-	398.772.927.449	-	-
CTy TNHH TM SG Song Kim	55.300.000.000	-	-	55.300.000.000	-	-
CTy CP XNK TH Dầu Tur - Imexco	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
CTy CP TM TH (GETRA)	7.280.000.000	-	-	7.280.000.000	-	-
CTy CP DV TM TP (CISTRA)	6.120.000.000	-	-	6.120.000.000	-	-
CTy CP BH Điện Máy SG (Seaco)	10.150.000.000	-	-	10.150.000.000	-	-
CTy CP XNK Nhà Bè	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	-	-
CTy CP Bình Điền	130.500.000.000	-	-	130.500.000.000	-	-
CTy CP ĐT PT HT PP VN (VDA)	-	-	-	1.000.000.000	-	-
CTy TNHH Bia và nước giải khát VN	42.332.589.001	-	-	42.332.589.001	-	-
CTy CP KD NS Kiên Giang	16.744.187.700	1.357.846.170	-	16.744.187.700	1.357.846.170	-
CTy CP SATRA Thái Sơn	5.800.000.000	-	-	5.800.000.000	-	-
CTy CP TM DV VDA Hậu Giang	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000	-	-
CTy CP TM Sài Gòn Phương Trang	10.500.000.000	-	-	10.500.000.000	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	456.015.159.307	189.908.242.508	-	597.560.849.307	189.908.242.508	-
CTy CP TP Nông sản XK Sài Gòn	16.500.000.000	-	-	16.500.000.000	-	-

Cty CP Kinh Đô	8.035.914.000	-	-	8.035.914.000	-	-
Cty CP KVG N Ngoại thương	20.170.715.000	-	-	20.170.715.000	-	-
Cty CP CƯ Tầu Biển Sài Gòn	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000	-	-
Cty CP Mỹ Phẩm Sài Gòn	-	-	-	6.628.160.000	-	-
Cty CP ĐT DV Dân Sinh	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-
Cty CP ĐT Hải Đăng	5.276.520.701	-	-	5.276.520.701	-	-
Cty CP Đầu tư Y tế SG	38.637.160.000	38.443.881.302	-	38.637.160.000	38.443.881.302	-
Cty CP BĐS EXim (EXIMLAND)	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-	-
Cty CP Anh Dương VN	130.203.000.000	47.231.865.000	-	130.203.000.000	47.231.865.000	-
Cty CP Cao su TPHCM	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-	-
TCT Bia rượu nước GK SG	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000	-	-
Cty CP TS SG-Cao Lãnh	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	-	-
NH TMCP SG Công Thương	579.990.000	-	-	579.990.000	-	-
NH TMCP Sài Gòn Hà nội	162.131.859.606	104.232.496.206	-	162.131.859.606	104.232.496.206	-
NH TMCP Liên Việt	-	-	-	134.917.530.000	-	-
Quỹ Đầu tư VN	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000	-	-

04- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	192.345.250.551	70.730.763.913	182.831.954.246	70.730.763.913
- Phải thu về cổ phần hóa;	581.818.182	-	581.818.182	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được	9.862.779.500	9.112.779.500	12.712.779.500	9.112.779.500
- Phải thu người lao động	703.947.568	-	559.802.000	-
- Ký cược, ký quỹ	14.751.604.974	-	14.585.182.719	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	1.281.176.937	-
- Phải thu khác	166.445.100.327	61.617.984.413	153.111.194.908	61.617.984.413
b. Dài hạn	20.790.799.400	-	12.192.534.192	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	20.790.799.400	-	12.192.534.192	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	213.136.049.951	70.730.763.913	195.024.488.438	70.730.763.913

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền	-	-	-	-
b. Hàng tồn kho	-	505.594.185	-	-
c. TSCĐ	-	-	-	-
d. Tài sản khác	-	-	-	-

6. Nợ xấu	Cuối kỳ				Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
+ Cty						
+ Cty						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	-	-		-	-	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, Vật liệu	5.361.604.434	-	6.145.911.112	-
- Công cụ, dụng cụ	2.761.195.878	-	3.241.859.081	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116.210.042.155	-	114.388.515.362	-
- Thành phẩm	72.453.209.678	-	93.692.874.618	-
- Hàng hóa	447.336.236.345	-	378.044.855.048	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	644.122.288.490	-	595.514.015.221	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất:	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	-	-	-	-

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở đang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở đang dài hạn	-	-	-	-
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;	-	-	182.121.272
- XD CB;	496.623.118.088	413.596.887.296	
+ 12 Nguyễn Huệ	7.954.452.950	2.936.123.480	
+ Công trình Trung tâm TM Bình Điền	248.330.629.444	277.394.221.382	
+ Dự án Satra Tax - Plaza	138.514.798.351	93.932.493.820	
+ CT TT TM Trần Văn Kiêu	2.291.949.268	2.196.949.268	
+ CT TT TM Cù Chi	41.658.582.880	3.857.885.345	
+ CT Satra foods 142 Nguyễn Văn Kha	-	2.247.809.851	
+ CT Satra foods 204 Đình Phong Phú, P. Tăng Nhơn Phú B, Q9	-	2.481.030.029	
+ CT Satra foods 143 Lê Thị Hà, Ấp Đình, Xã Tân Xuân, H. Hóc Môn	-	1.149.672.461	
+ CT Satra foods 37 Nguyễn Văn Ni	2.453.206.470	1.783.147.812	
+ CT Satra foods 159 Trần Nhân Tôn	-	1.396.753.618	
+ CT Satra foods 173 Đường 5C, Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân	-	2.430.034.945	
+ CT Satra foods 54B Dương Đình Hội, Phước Long B, Q9	-	2.257.542.432	
+ CT Satra foods 36 Đường số 8, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức	-	1.970.415.685	
+ CT Satra foods E9/8A- E9/8C Nguyễn Hữu Trí, TT Tân Túc, BC	-	1.701.859.771	
+ CT Satra foods 46 Tô Vĩnh Diện- Thủ Đức	-	1.626.806.768	
+ CT Satra foods 68 Liêu Bình Hưng, Ấp Tân Tiến, Xã Tân Thông Hội	2.164.857.730	938.425.106	
+ CT Satra foods 728 Tỉnh lộ 8, Ấp 4, Vĩnh An, Cù Chi	2.536.222.322	1.018.331.652	
+ CT Satra foods 118A, Đường số 2, P. Trường Thọ, Thủ Đức	-	1.679.900.859	
+ CT Satra foods 1333 Phan Văn Trị, P.10, Q. Gò Vấp	2.094.147.922	869.392.393	
+ CT Satra foods 49 Tân Chánh Hiệp, Q.12	-	1.721.048.514	
+ CT Satra foods 25 Bùi Công Trừng, Q.12	2.469.785.506	1.038.763.692	
+ CT Satra foods 110 Nguyễn Bình, Phú Xuân, Nhà Bè	2.530.112.849	1.926.070.844	
+ CT Satra foods 86 Lâm Văn Bền, P. Tân Kiên, Q7	-	933.148.114	
+ CT Satra foods 114 An Dương Vương, Q8	-	1.052.526.464	
+ CT Satra foods 8 Dương Công Khi, P. Tân Thới Nhì, H. Hóc Môn	2.391.160.330	687.577.000	

+ CT Satra foods 53 Tân Hóa, P14, Q6	2.016.915.741	-
+ CT Satra foods N23, Khu nhà ở Vạn Phúc	1.697.334.483	-
+ CT Satra foods 44-46 Bàu Cát, P11, QTB	2.146.684.025	-
+ CT Satra foods 2/7 QL 22, Ấp Dân thắng 2, Tân Thới Nhì, Hóc Môn	825.261.002	-
+ CT Satra foods 11 đường số 6, KP3, P Linh Trung, Thủ Đức	1.989.246.120	-
+ CT Satra foods 31/3B Nguyễn Thị Huệ, Ấp Đông Lân, Xã Bà Điểm,	1.766.216.839	-
+ CT Satra foods 2B Bình Lợi, P13, Q.Bình Thạnh	813.038.714	-
+ CT Satra foods A3 Tô Ký, Khu nhà ở K82, P.Tân Chánh Hiệp, Q12	815.588.881	-
+ CT Satra foods C9/3A Võ Văn Vân, Bình Chánh	961.098.188	-
+ CT Satra foods E13/394 QL.50, Đa Phước, Bình Chánh	1.928.847.786	-
+ CT Satra foods 306 Lạc Long Quân	2.508.679.555	-
+ CT Satra foods 463 đường số 10, P8, Gò Vấp	866.019.464	-
+ CT Satra foods 108 Trần Mai Linh	716.566.224	-
+ CT Satra foods 444 Nguyễn Văn Tạo, Long Thới, Nhà bè	670.774.864	-
+ CT Satra foods 244 Lê Thị Hoa, P Bình Chiểu, Thủ đức	829.096.557	-
+ CT Satra foods 116 Trương Phụng Phan, KP17, BTĐ, Bình Tân	889.144.752	-
+ CT Satra foods D7/39 An Phú Tây, Hưng Long, Bình Chánh	172.416.450	-
+ CT Satra foods 79 Hồ Văn Long, P Tân Tạo, Q Bình Tân	101.888.571	-
+ CT Satra foods BV Nhi đồng 2	119.433.544	-
+ CT Satra foods 730A HL, KP4, Bình Trị Đông A, Bình Tân	164.380.458	-
+ CT Satra foods 210 Bùi Hữu Nghĩa	873.722.358	-
+ CT Satra foods 112 Phan Văn Hân, P17, Bình Thạnh	597.684.000	-
+ CT Satra foods 124 Liên Khu 5-6, KP5,BHH, Bình Tân	91.775.978	-
+ CT Satra foods 1403 Nguyễn Duy Trinh, P.Trường Thạnh, Q9	2.390.310.869	-
+ CT Satra foods 1614A Tỉnh lộ 8, Xã Hòa Phú, H. Củ Chi	998.301.982	-
+ CT Satra foods 3/1 Nguyễn Thị Định, P.An Phú, Q2	2.667.242.877	-
+ CT Satra foods 423B QL22	2.531.767.583	-
+ CT Satra foods 62 An Dương Vương	119.838.858	-
+ CT Satra foods 11B Nguyễn Khoái, P1, Q4	1.434.861.950	-

+ Nhà máy CB NTHS XK- Khu CN Vĩnh Lộc	6.862.940.937	1.778.552.626
+ Công trình 412/12 Trần Xuân Soạn	576.532.456	430.403.365
+ S/C NM Vĩnh Lộc	-	-
+ Công trình nhà tạm nhà lồng H	-	160.000.000
+ Dự án công nghệ thông tin	81.600.000	-
+ Công trình Khu KD trái cây tạm	8.000.000	-
- Sửa chữa.	-	-
+	-	-
+ Công trình 412/12 Trần Xuân Soạn	-	-
+ S/C NM Vĩnh Lộc	496.623.118.088	413.779.008.568
+ Công trình nhà tạm nhà lồng H	-	-
+ Công trình Khu KD trái cây tạm	-	-
	-	-
- Sửa chữa.	-	-
+	-	-
Cộng	496.623.118.088	413.779.008.568

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	TBDC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	749.381.736.775	525.130.977.833	49.383.433.989	80.851.178.116	28.914.339.600	1.433.661.666.313
- Mua trong kỳ	420.915.000	28.809.704.143	6.949.155.870	4.944.213.787	30.665.000	41.154.653.800
- Đầu tư XDCB hoàn thành	131.155.747.660	0	0	0	2.131.351.878	133.287.099.538
- Tăng khác	0	0	1.688.622.725	0	0	1.688.622.725
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	1.282.024.000	0	0	0	1.282.024.000
- Giảm khác	4.201.738.836	0	1.579.821.814	0	0	5.781.560.650
Số dư cuối kỳ	876.756.660.599	552.658.657.976	56.441.390.770	85.795.391.903	31.076.356.478	1.602.728.457.726
Gía trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	230.636.950.975	147.005.560.416	25.685.228.834	33.748.604.544	12.801.779.178	449.878.123.947
- Khấu hao trong năm	33.663.276.291	22.974.024.607	4.239.419.167	5.951.816.320	2.437.092.986	69.265.629.371
- Tăng khác	0	0	117.265.475	0	0	117.265.475
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	1.233.572.625	0	0	1.233.572.625
Số dư cuối kỳ	264.300.227.266	169.979.585.023	28.808.340.851	39.700.420.864	15.238.872.164	518.027.446.168
Gía trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	518.744.785.800	378.125.417.417	23.698.205.155	47.102.573.572	16.112.560.422	983.783.542.366
- Tại ngày cuối năm	612.456.433.333	382.679.072.953	27.633.049.919	46.094.971.039	15.837.484.314	1.084.701.011.558

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

0
0
0

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	79.989.246.887	0	0	17.135.148.023	0	97.124.394.910
- Mua trong năm	0	0	0	781.548.112	0	781.548.112
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	3.636.992.768	0	0	0	0	3.636.992.768
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	3.636.992.768	0	0	741.548.112	0	4.378.540.880
Số dư cuối kỳ	79.989.246.887	0	0	17.175.148.023	0	97.164.394.910
Gía trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.654.986.832	0	0	10.468.621.100	0	21.123.607.932
- Khấu hao trong năm	900.865.284	0	0	1.609.502.309	0	2.510.367.593
- Tăng khác	3.636.992.768	0	0	0	0	3.636.992.768
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	3.636.992.768	0	0	0	0	3.636.992.768
Số dư cuối kỳ	11.555.852.116	0	0	12.078.123.409	0	23.633.975.525
Gía trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	69.334.260.055	0	0	6.666.526.923	0	76.000.786.978
- Tại ngày cuối năm	68.433.394.771	0	0	5.097.024.614	0	73.530.419.385

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	589.050.109.543	(61.197.778.179)	1.001.928.906	526.850.402.458
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	589.050.109.543	(61.197.778.179)	1.001.928.906	526.850.402.458
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	168.146.601.991	3.230.039.272	-	171.376.641.263
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	168.146.601.991	3.230.039.272	-	171.376.641.263
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	420.903.507.552	-	-	355.473.761.195
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	420.903.507.552	-	-	355.473.761.195
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	16.884.634.019	16.133.141.151
- Chi phí trả trước về thu hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	4.887.269.307	693.439.644
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	11.997.364.712	15.439.701.507
0		
CP khác		
CP mua bảo hiểm		
0		
b) Dài hạn	95.926.160.985	96.611.025.558
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	95.926.160.985	96.611.025.558
0		
CP khác		
CCDC xuất dùng		

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Tạm ứng	-	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
0	-	-
0	-	-
0	-	-
b. Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
0	-	-
0	-	-
0	-	-
0	-	-
0	-	-
0	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	260.568.600.000	260.568.600.000	574.486.028.000	409.147.807.142	95.230.379.142	95.230.379.142
b) Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)	32.106.597.569	32.106.597.569	32.106.597.569	166.940.086.450	166.940.086.450	166.940.086.450
	-	-				
	-	-				
Cộng	292.675.197.569	292.675.197.569	606.592.625.569	576.087.893.592	262.170.465.592	262.170.465.592

c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	439.614.131.865	-	554.359.430.494	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	-	-
+Cty TNHH MTV VNKNSS Vissan	-	-	-	-
+ InterChem Pte Ltd	-	-	-	-
Cty CP XD số 1	-	-	-	-
Cty CP Minh Huy	-	-	-	-
Cty	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	439.614.131.865	-	554.359.430.494	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	3.000.000	-	3.000.000	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	-	-
Cty CP XD số 1	-	-	-	-
Cty TNHH TMDV cơ điện lạnh P&M	-	-	-	-
Cty TNHH MTV Ngọc Đông III	-	-	-	-
Cty	-	-	-	-
Cty	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	439.617.131.865	-	554.362.430.494	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Cty	-	-	-	-
Cty	-	-	-	-
- Các đối tượng khác				
Cộng	-	-	-	-

d. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Cty	-	-	-	-
Cty	-	-	-	-
Cty	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	6.118.961.398	32.093.158.157	36.253.490.527	1.958.629.028
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.272.209.189	4.272.209.189	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	5.056.241.527	3.070.402.876	1.985.838.651
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.604.471.424	17.460.929.963	75.065.401.387	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	3.257.016.000	3.257.016.000	-
- Thuế tài nguyên	58.562.531	328.995.195	333.662.466	53.895.260
- Thuế nhà đất	-	151.510.111	151.510.111	-
- Tiền thuê đất	9.111.671.532	18.347.626.078	27.459.297.610	-
- Thuế thu nhập cá nhân	710.436.952	7.563.747.697	7.409.354.686	864.829.963
- Thuế môn bài	-	219.000.000	219.000.000	-
- Các loại thuế khác	22.593.286	1.633.930.489.195	166.944.479.958	1.467.008.602.523
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.588.687	658.304.320	662.764.489	16.128.518
Cộng	73.647.285.810	1.723.339.227.432	325.098.589.299	1.471.887.923.943
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.876.881	-	12.876.881	-
- Thuế xuất nhập khẩu	136.940.619	71.304.273	136.940.619	71.304.273
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.160.656.554	-	2.160.656.554
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	-	43.545.291	-	43.545.291
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	376.539.086	75.421.052	376.539.086	75.421.052
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	192.211.080.799	-	192.211.080.799	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	192.737.437.385	2.350.927.170	192.737.437.385	2.350.927.170

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	17.558.351.897	17.068.674.523
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa; thành phẩm BDS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác;	17.558.351.897	17.068.674.523
b) Dài hạn	8.493.467.004	7.768.969.600
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (Chi tiết từng khoản)	8.493.467.004	7.768.969.600
	-	-
Cộng	26.051.818.901	24.837.644.123

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	286.275.975	-
- Kinh phí công đoàn;	635.044.541	455.980.577
- Bảo hiểm xã hội;	1.371.807.019	16.314.718
- Bảo hiểm y tế;	218.814.927	5.918.486
- Bảo hiểm thất nghiệp;	95.299.830	1.972.829
- Phải trả về cổ phần hóa;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	30.155.562.317	20.959.127.193
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	649.397.215.325	287.447.862.473
Cộng	682.160.019.934	308.887.176.276
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.680.304.341	9.237.252.528
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.150.493.408	33.181.618.222
Cộng	53.830.797.749	42.418.870.750
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
	-	-
Cộng	-	-

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	4.111.380.571	1.172.605.631
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	102.537.877	-
Cộng	4.213.918.448	1.172.605.631
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;	604.127.965.891	607.272.813.168
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	604.127.965.891	607.272.813.168
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng	-			-		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	-			-		-
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả									
- Mệnh giá									
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác):									
-Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)									
- Giá trị đã mua lại trong kỳ									
- Các thuyết minh khác									

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, Chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, Chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.890.334.843	3.890.334.843
dùng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ n chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư Phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Các khoản mục khác (Quỹ HTSXĐN)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7				8	
Số dư đầu năm trước	7.403.161.073.989	-	0	-	388.735.945.094	-	2.638.251.083.347	(3.642.829.405)	2.637.185.961.752	4.707.951.000	2.741.507.672	10.432.889.610.102
- Tăng vốn trong năm trước	1.256.838.926.011						-					1.256.838.926.011
- Lãi trong năm trước							2.936.854.399.734	2.936.854.399.734				2.936.854.399.734
- Tăng khác					1.562.901.897		881.056.319.920		881.056.319.920		8.597.701	882.627.819.518
- Giảm vốn trong năm trước							-					-
- Lỗ trong năm trước							-					-
- Giảm khác							4.199.399.389.595	2.933.211.570.329	1.266.092.419.266	95.400.000	1.447.992	4.199.400.837.587
Số dư đầu năm nay	8.660.000.000.000	-	-	-	390.298.846.991	-	2.256.762.413.406	-	2.252.149.862.406	4.612.551.000	2.748.657.381	11.309.809.917.778
- Tăng vốn trong năm nay							-					-
- Lãi trong năm nay							798.363.202.816	798.363.202.816				798.363.202.816
- Tăng khác							-				384.220	384.220
- Giảm vốn trong năm nay							-					-
- Lỗ trong năm nay							-					-
- Giảm khác							-				2.749.041.601	2.749.041.601
Số dư cuối năm nay	8.660.000.000.000	-	-	-	390.298.846.991	-	3.055.125.616.222	798.363.202.816	2.252.149.862.406	4.612.551.000	-	12.105.424.463.213

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác (UBND TPHCM)	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
Cộng	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	8.660.000.000.000	7.403.161.073.989
+ Vốn góp tăng trong năm	-	1.256.838.926.011
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	2.252.149.862.406	2.252.149.862.406
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	2.748.657.381
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
---	--	--

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	390.298.846.991	390.298.846.991

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
- USD	15.362,25	198.748,04
- AUD	13.727,30	13.736,06
d) Vàng, tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng, tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.	6.916.149.932	6.916.149.932
- Cty CP SXTMDV Satra Cati	6.916.149.932	6.916.149.932
-		
-		
-		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	6 tháng / 2017
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.681.592.412.885	3.065.232.312.988
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.433.873.794.122	2.853.566.096.565
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	247.718.618.763	211.666.216.423
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.	-	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
-	-	-
-	-	-
-	-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	261.895.071	3.206.131.567
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	256.331.243	252.163.606
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	5.563.828	2.953.967.961

3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	6 tháng / 2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	2.956.895.516.509	2.596.808.346.121
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	344.763.661.484	143.505.820.347
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	139.491.715.708	119.873.217.771
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	924.424.642	962.403.893
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	3.442.075.318.343	2.861.149.788.132

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	6 tháng / 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	215.391.656.278	212.349.692.960
- Lãi bán các khoản đầu tư;	107.465.757.940	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2.452.800.374.600	2.210.544.884.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	829.961.015	1.267.898.211
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	7.866.779.730	253.856.161.509
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	853.788.539	372.004.342
Cộng	2.785.208.318.102	2.678.390.641.822

5- Chi phí tài chính	Năm nay	6 tháng / 2017
- Lãi tiền vay;	2.853.029.493	3.490.948.041
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	380.108.250	1.314.552.577
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác.	1.478.740.827	2.917.637.964
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	605.135
Cộng	4.711.878.570	7.723.743.717

6. Thu nhập khác	Năm nay	6 tháng / 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	19.090.909	2.835.214.939
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	540.000	2.188.745.157
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	44.514.043.912	24.213.483.327
Cộng	44.533.674.821	29.237.443.423

7. Chi phí khác	Năm nay	6 tháng / 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	1.926.124.030
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	1.621.580.910	1.775.545.609
Cộng	1.621.580.910	3.701.669.639

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	6 tháng / 2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	326.357.524.725	333.314.114.026
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	-	-
0	-	-
0	-	-
0	-	-
0	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác.	326.357.524.725	333.314.114.026
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	286.573.763.845	199.050.576.104
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
0	-	-
0	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	286.573.763.845	199.050.576.104
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tại cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	6 tháng / 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	3.211.895.654.655	2.746.811.024.829
- Chi phí nhân công;	-	-
+ Lương	324.332.121.627	341.553.762.147
+ Tiền ăn giữa ca	18.793.502.622	15.831.257.630
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	31.780.010.645	26.833.907.437
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	80.151.548.029	57.516.882.601
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	200.387.405.589	143.428.980.427
- Chi phí khác bằng tiền.	191.376.709.593	160.006.749.396
Cộng	4.058.716.952.760	3.491.982.564.467

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	6 tháng / 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		17.460.929.963	32.306.673.592
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Năm nay	6 tháng / 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	-
Cộng		-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	6T / 2017
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	606.592.625.569	535.865.266.430
- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường;	606.592.625.569	535.865.266.430

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	576.087.893.592	356.412.485.000
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	576.087.893.592	356.412.485.000

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu


Đồng Thị Tuyết

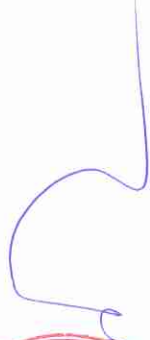
Kế toán trưởng


NGUYỄN ANH TÙNG

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc





LÊ MINH TRANG